

Bản án số: 23/2018/KDTM-PT
Ngày: 27-7-2018
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Phan Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Mai Văn Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 24 đến ngày 27 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2017/TLPT-KDTM, ngày 25 tháng 12 năm 2017 về: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2018/QĐ-PT, ngày 14 tháng 6 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 05/TB-TA, ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Địa chỉ: Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Phạm Thị Thúy H, sinh năm 1991;

2. Ông Tạ Gia M, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Phường J, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 11/11/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lưu Văn N - Văn phòng luật sư Lưu Văn N, Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần L.

Địa chỉ: trung tâm N, xã A, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Tổng Công ty cổ phần D.

Địa chỉ: Phường J, thành phố E, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện K - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn G - Chức vụ: Chuyên viên Ban pháp chế.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty cổ phần L.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, ông B, ông G và luật sư N có mặt; ông M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/5/2013 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bà Phạm Thị Thúy H và ông Tạ Gia M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn C (sau đây gọi tắt là Công ty C) là bên nhận thầu và Công ty cổ phần L (sau đây gọi tắt là Công ty L) là bên giao thầu ký các hợp đồng thi công xây dựng sau:

Hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009 về việc thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và ống báo cháy tự động) - Đơn nguyên C công trình: 03 chung cư 15 tầng – X, khu trung tâm V – thành phố E. Giá trị hợp đồng là 1.163.163.432 đồng, giá trị quyết toán là 884.679.288 đồng. Công ty L đã thanh toán 855.000.000 đồng và Công ty C trích hoa hồng 4% cho Công ty L là 35.387.172 đồng. Như vậy, Công ty L còn dư lại số tiền 5.707.884 đồng.

Hợp đồng thi công xây dựng số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009 về việc thi công xây dựng phần hệ thống điện - Đơn nguyên C công trình: 03 chung cư 15 tầng – X, khu trung tâm V – thành phố E. Giá trị hợp đồng 6.866.922.779 đồng, giá trị quyết toán 7.393.332.352 đồng. Công ty L đã thanh toán 6.334.960.445 đồng và Công ty C trích hoa hồng 4% cho Công ty L là 295.733.294 đồng. Như vậy, Công ty L còn nợ lại Công ty C số tiền 762.638.613 đồng.

Hợp đồng thi công xây dựng số: 07/HĐ-DIC CL-NV, ngày 12/5/2009 về việc thi công xây dựng phần cấp thoát nước trong và ngoài nhà - Đơn nguyên C công trình: 03 chung cư 15 tầng – X, khu trung tâm V – thành phố E. Giá trị hợp

đồng 5.852.681.681 đồng, giá trị quyết toán 4.184.340.184 đồng. Công ty L đã thanh toán 3.256.000.000 đồng và Công ty C trích hoa hồng 4% cho Công ty L là 167.373.607 đồng. Như vậy, Công ty L còn nợ lại Công ty C số tiền 760.966.577 đồng.

Hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011 về việc thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và báo cháy) tại công trình R. Giá trị hợp đồng 1.701.775.300 đồng, giá trị quyết toán 1.004.944.232 đồng, Công ty L ứng trước 170.000.000 đồng và Công ty C trích hoa hồng 5,5% cho Công ty L 55.271.933 đồng. Như vậy, Công ty L còn nợ lại Công ty C số tiền 779.672.299 đồng.

Tổng số tiền Công ty L còn nợ lại Công ty C của 04 hợp đồng trên là (762.638.613 đồng + 760.966.577 đồng + 779.672.299 đồng – 5.707.884 đồng) = 2.297.569.605 đồng.

Công trình của các hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009, số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009, số: 07/HĐ-DIC CL-NV, ngày 12/5/2009, Công ty C đã hoàn thành và bàn giao cho Công ty L từ ngày 01/10/2010. Ngày 31/01/2013, Công ty L ký thư xác nhận công nợ còn nợ Công ty C số tiền 2.167.897.306 đồng đối với 03 hợp đồng trên. Riêng hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011, phần hạng mục ống âm sàn đã hoàn thành, toàn bộ hồ sơ đã gửi cho Công ty L và Công ty L đã được chủ đầu tư chấp nhận, ký hoàn thành vào ngày 12/12/2012 (Bảng thanh toán khối lượng đợt 6) với giá trị 1.004.944.232 đồng.

Công ty C đã hoàn tất việc thi công, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu quyết toán đối với các gói thầu trên, hiện nay đã đưa vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành. Công ty C đã xuất đầy đủ hóa đơn thuế giá trị gia tăng theo bảng quyết toán khối lượng hai bên đã ký cho Công ty L nhưng đến nay Công ty L vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Nay Công ty C yêu cầu Công ty L phải có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền công nợ của 04 hợp đồng trên là 2.297.569.605 đồng và lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường từ ngày 31/01/2013 đến ngày Tòa án xét xử.

Quá trình tham gia tố tụng, ông Lê Văn B là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần L trình bày:

Công ty L thống nhất với Công ty C về việc các bên ký kết các hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009, số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009, số: 07/HĐ-DIC CL-NV, ngày 12/5/2009 và số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011.

Khối lượng và phạm vi công việc của các hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009, số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009, số: 07/HĐ-DIC CL-NV đã thực hiện xong, chủ đầu tư đã đưa công trình vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành.

Công ty L đã thanh toán hợp đồng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009 là 855.000.000 đồng, số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009 là 6.334.960.445 đồng và số: 07/HĐ-DIC CL-NV, ngày 12/5/2009 là 3.256.000.000 đồng. Hiện cả 03 hợp đồng trên vẫn chưa tiến hành đối chiếu công nợ, đối trừ công nợ để thanh lý hợp đồng. Công ty C chưa bàn giao cho Công ty L toàn bộ hồ sơ quản lý chất lượng theo đúng quy định của Nghị định số: 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng để Công ty L kiểm soát và lưu giữ theo quy trình xây dựng. Đồng thời, Công ty C chưa bàn giao cho Công ty L bảng hồ sơ dự toán giá trị công trình được phê duyệt. Ngày 31/01/2013, Công ty L có ký thư xác nhận công nợ nhưng chỉ là tạm tính để xác định 4% giá trị trích lại theo hợp đồng mà Công ty L được hưởng trên 03 hợp đồng trên, không phải là đối chiếu công nợ.

Đối với hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011, Công ty L đã tạm ứng cho Công ty C số tiền 170.000.000 đồng. Công ty C và Công ty L chưa kiểm tra, nghiệm thu thực tế công việc trên công trường. Các hồ sơ pháp lý về nghiệm thu khối lượng, hồ sơ hoàn công và các hồ sơ khác liên quan đến thi công để Công ty L xác nhận. Do Công ty C thi công dở dang và không bàn giao hồ sơ pháp lý cũng như hồ sơ thanh toán nên Công ty L chưa có cơ sở pháp lý để thanh toán theo yêu cầu của Công ty C.

Công ty L xác định không đồng ý thanh toán cho Công ty C số tiền công nợ là 2.297.569.605 đồng và lãi suất theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường từ ngày 31/01/2013 đến ngày xét xử.

Quá trình tham gia tố tụng, ông Lê Văn G là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty cổ phần D trình bày:

Tổng Công ty cổ phần D (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty D) là chủ đầu tư dự án công trình: 03 chung cư 15 tầng – X, khu trung tâm V – thành phố E và R. Các hạng mục Công ty L là nhà thầu thi công bao gồm: thi công xây dựng phần điện, thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và ống báo cháy tự động) và thi công xây dựng phần cấp thoát nước trong và ngoài nhà - Đơn nguyên C, cụm chung cư 15 tầng; thi công xây dựng phần ống âm sàn (ống luồn dây cáp điện và báo cháy) dự án R. Công ty L không có thông báo cho Tổng Công ty D nhà thầu phụ là Công ty C.

Công ty C không có gửi hồ sơ pháp lý nghiệm thu công trình cũng như các chứng từ liên quan đến công việc hoàn công công trình cho Tổng Công ty D. Tổng Công ty D nghiệm thu công trình hay chưa không liên quan gì đến vụ án này.

Đối với các hợp đồng được ký kết giữa Tổng Công ty D và Công ty L đã thực hiện xong. Tổng Công ty D đã thanh toán đủ tiền cho Công ty L, đã đưa vào sử dụng, hiện đã hết bảo hành và thanh lý hợp đồng, không có tranh chấp gì. Tổng Công ty D không có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C. Nay Công ty C tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng với Công ty L, Tổng Công ty D không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện N căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm l khoản 2 Điều 113 và Điều 144 Luật xây dựng; Điều 306 Luật thương mại; khoản 1 Điều 19, khoản 4 Điều 20 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số: 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ; Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C về việc: *“Tranh chấp hợp đồng xây dựng”*.

Buộc Công ty L có trách nhiệm thanh toán số tiền công nợ còn lại của 04 hợp đồng thi công xây dựng số: 01/HĐ-DIC CL-NV, ngày 05/02/2009, số: 06/HĐ-DIC CL-NV, ngày 04/5/2009, số: 07/HĐ-DIC CL-NV, ngày 12/5/2009 và số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011 cho Công ty Néc Việt là 2.297.569.000 đồng và 1.377.637.000 đồng lãi suất. Tổng cộng là 3.675.206.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty C có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty L chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí:

Công ty L phải chịu 105.504.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 49.348.993 đồng (theo biên lai số: 05906, ngày 30/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/10/2017, bị đơn Công ty L kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 15/11/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty L đã xác nhận khối lượng công việc Công ty C thực hiện theo các hợp đồng đã ký kết và được Công ty L sử dụng để hoàn công, thanh quyết toán với Tổng Công ty D. Tổng Công ty D đã đưa công trình vào sử dụng và khi hết hạn bảo hành, Tổng Công ty D không có ý kiến gì. Mặt khác, Công ty C đã xuất

hóa đơn tài chính cho Công ty L và Công ty L sử dụng để báo cáo thuế theo quy định và thanh quyết toán với Tổng Công ty D. Tổng Công ty D đã thanh toán tiền cho Công ty L nhưng Công ty L không thanh toán cho Công ty C.

Đối với các căn cứ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là không có căn cứ pháp luật do: Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng bị đơn không yêu cầu trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Hồ sơ pháp lý của Công ty C đã được cung cấp đầy đủ trong hồ sơ vụ án. Công ty C không tranh chấp về nội dung các hợp đồng thi công xây dựng vì khối lượng các công việc đã được thực hiện xong, Công ty C chỉ yêu cầu Công ty L thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật chưa chính xác, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án về áp dụng pháp luật, không phải là căn cứ để hủy bản án. Mặt khác, các bút lục của hồ sơ tăng hay giảm không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn bị đơn thực hiện thủ tục phản tố theo quy định tại Điều 176 và Điều 178 Bộ luật tố tụng dân sự 2005 sửa đổi bổ sung năm 2011 (Điều 200 và Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự 2015).

- Về thu thập chứng cứ:

Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu về hồ sơ đăng ký kinh doanh, Điều lệ của Công ty C và Công ty L.

Đối với hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011: Tòa án cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ Bảng thanh toán khối lượng (đợt 6) ngày 12/12/2012 có phải là quyết toán hạng mục thi công theo hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011 hay không do phần hạng mục trong bảng quyết toán không thống nhất toàn bộ hạng mục thi công được thể hiện trong hợp đồng (thêm từ: Kết cấu phần thân) đã quyết định buộc Công ty L phải thanh toán cho Công ty C số tiền gốc là 779.672.299 đồng và lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là chưa đủ căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định trước khi ký kết các hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty C và Công ty L có thông báo và được sự chấp nhận của chủ đầu tư là Tổng Công ty D theo quy định tại khoản 3

Điều 95 Luật về xây dựng năm 2003 hay không để làm căn cứ xác định hiệu lực của các hợp đồng thi công xây dựng đã ký giữa Công ty L và Công ty C, từ đó áp dụng pháp luật tương ứng để giải quyết vụ án cho phù hợp. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ sau khi đã ban hành bản án sơ thẩm là vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự và từ thời điểm có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đã vi phạm khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 113 và Điều 144 Luật về xây dựng năm 2014 để làm căn cứ giải quyết vụ án là không phù hợp. Mặt khác, vụ án được thụ lý ngày 30/5/2013 đến ngày 17/10/2017 được đưa ra xét xử sơ thẩm nên phải áp dụng khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số: 103/2015/QH13 làm căn cứ giải quyết vụ án.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thu thập chứng cứ: Chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật, cụ thể:

- Chưa thu thập Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 23/10/2017 của Công ty C và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty L để xác định người có thẩm quyền ký kết các hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty C và Công ty L.

- Các tài liệu, chứng cứ như các hợp đồng thi công xây dựng, các hóa đơn giá trị gia tăng, bảng quyết toán khối lượng...là các bản phô tô, không được công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng các tài liệu phô tô trên làm căn cứ giải quyết vụ án là chưa đảm bảo quy định pháp luật.

- Đối với hợp đồng thi công xây dựng số: 27/HĐTC/2011, ngày 21/11/2011:

Quá trình xét xử, theo trình bày của Công ty L, giữa Công ty C và Công ty L chưa kiểm tra, nghiệm thu khối lượng thi công thực tế do Công ty C thi công dở dang, không bàn giao hồ sơ pháp lý cũng như hồ sơ thanh toán. Theo trình bày của Công ty C (BL 151-153), Công ty C đã thực hiện hoàn tất việc thi công, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu quyết toán. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty C xác nhận thực hiện được 80% khối lượng công việc của hợp đồng thi công trên. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ

chứng cứ, chưa đủ chất để xác định cụ thể khối lượng công việc đã được Công ty C thực hiện;

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Bảng thanh toán khối lượng (đợt 6) ngày 12/12/2012 (BL 50) giữa Công ty L và Tổng Công ty D để buộc Công ty L phải trả cho Công ty C số tiền gốc là 779.672.299 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000056, ngày 28/3/2013) và lãi suất, trong khi bảng thanh toán trên không có sự tham gia và ký xác nhận của Công ty C; đồng thời, có sự khác nhau về hạng mục thi công giữa bảng thanh toán khối lượng (thêm từ Kết cấu phần thân) so với nội dung hợp đồng thi công xây dựng số 27 nhưng chưa được làm rõ, cùng việc Công ty L có sử dụng hóa đơn trên để báo cáo thuế hay quyết toán với Tổng Công ty D hay không. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu trên của Tòa án sơ thẩm là chưa đủ cơ sở.

[2] Về việc tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Các đương sự tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật thương mại 2005 để tính lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là không chính xác. Trong trường hợp này, Tòa án phải áp dụng Luật xây dựng và văn bản hướng dẫn để tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[3] Về việc áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật xây dựng 2014 để giải quyết vụ án là không chính xác do các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết và thực hiện tại thời điểm Luật về xây dựng 2003 có hiệu lực pháp luật. Do đó, phải áp dụng Luật về xây dựng 2003 để giải quyết vụ án.

[4] Theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2014/QĐST-KDTM, ngày 21/7/2014 (BL 227), thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 12/8/2014 nhưng hồ sơ không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành mở phiên tòa xét xử vào thời gian trên. Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2016 (BL 331b) nhưng kết thúc ngày 26/5/2017 và Biên bản phiên tòa ngày 14/6/2016 (BL 358a, b, c) nhưng kết thúc ngày 14/6/2017 là không chính xác. Mặt khác, Biên bản phiên tòa ngày 20/9/2016 (BL 399a), Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là ông Trương Kim Quyết nhưng tại Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2016/QĐST-DS, ngày 20/9/2016 thể hiện Kiểm sát viên là ông Đinh Tuấn Anh.

[5] Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thống kê đầy đủ, chi tiết toàn bộ tài liệu trong hồ sơ vụ án, có sự khác nhau giữa hai bảng danh mục hồ sơ (BL 774 – 776 và BL 1100 – 1110). Danh mục hồ sơ (BL 774 – 776) không thể hiện các bút lục 148a, 174a, 206a, 206b, 215a, 331a, 331b, 331c, 358a, 358b, 358c, 358d, 368a, 373a, 399a, 399b...).

[6] Từ những nhận định trên, do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty L và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

[7] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không chấp nhận.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đã nhận định trên, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Công ty L không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N về việc: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” giữa nguyên đơn Công ty cổ phần L và bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Về án phí: Hoàn trả cho Công ty cổ phần L số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai số: 001983, ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Triệu Thị Huỳnh Hoa**